

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt TKBVTC-DT mẫu công trình:
Điểm trường mẫu giáo, mầm non thôn, buôn và Nhà văn hóa thôn, buôn.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg, ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 21/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Bổ sung cơ chế đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Thông tư số 03/2013/TT-BKHĐT ngày 07/8/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 21/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ bổ sung cơ chế đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 71 /TTr-SXD, ngày 28/7/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công – dự toán mẫu công trình: Điểm trường mẫu giáo, mầm non thôn, buôn và Nhà văn hóa thôn, buôn, theo những nội dung chính sau:

1. Các hạng mục bao gồm:
 - Điểm trường mẫu giáo, mầm non thôn, buôn;
 - Nhà văn hóa thôn, buôn.
2. Đơn vị lập Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán mẫu: Trung tâm Kiểm định xây dựng - Sở Xây dựng Đắk Lắk.
3. Quy mô xây dựng, công suất, các thông số kỹ thuật chủ yếu:
 - Điểm trường mẫu giáo, mầm non thôn, buôn: Nhà cấp III, 01 tầng, có diện tích xây dựng 105m².
 - Nhà văn hóa thôn, buôn: Nhà cấp III, 01 tầng có diện tích xây dựng 180m².
4. Đặc điểm cấu tạo:
 - Điểm trường mẫu giáo, mầm non thôn, buôn: Móng bê tông cốt thép, khung cột bằng bê tông cốt thép kết hợp tường chịu lực, tường xây gạch có bả mác tít sơn nước; kết cấu mái sử dụng xà gồ thép kết hợp tường thu hồi chịu lực, mái lợp tôn màu sóng vuông, trần đóng tôn lạnh, trong nhà có hệ thống điện và cấp thoát nước.
 - Nhà văn hóa thôn, buôn: Móng bê tông cốt thép; khung cột bằng bê tông cốt

thép kết hợp tường chịu lực; tường xây gạch có bả mác tít sơn nước; kết cấu mái vì kèo thép tổ hợp chịu lực, mái lợp tôn màu sóng vuông, trần thạch cao, trong nhà có hệ thống điện và cấp thoát nước.

5. Các quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng:

- QCXDVN 01-2002 QC XD công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận.
- TCXDVN 281-2004 Nhà văn hóa thể thao- Nguyên tắc cơ bản thiết kế.
- TCVN 5574: 2012 Kết cấu bê tông cốt thép- Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 5575: 2012 Kết cấu thép- Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 2737-1995 Tiêu chuẩn tải trọng và tác động.
- Các quy trình, quy phạm khác có liên quan theo quy định hiện hành.

6. Giá trị tổng dự toán công trình.

Chi tiết được nêu cụ thể như sau:

6.1. Bảng tổng hợp chi phí xây dựng hạng mục Điểm trường mẫu giáo, mầm non thôn, buôn, có địa điểm xây dựng đến trung tâm các huyện, thị xã Buôn Hồ và thành phố Buôn Ma Thuột:

STT	Địa điểm XD	Các loại chi phí xây dựng (đồng)					Tổng cộng
		Xây dựng	Quản lý DA	Tư vấn	Chi phí khác	Dự phòng	
01	TP BMT	463.512.300	11.699.050	30.230.000	6.023.797	102.293.030	613.758.000
02	TX Buôn Hồ	458.797.684	11.580.054	29.923.000	5.962.531	101.252.654	607.516.000
03	H. Ea H'leo	471.525.114	11.901.294	30.753.000	6.127.936	104.061.469	624.369.000
04	H. Cư M'Gar	466.110.499	11.764.629	30.400.000	6.057.569	102.866.539	617.199.000
05	H. Krông Pắc	450.967.751	11.382.426	29.412.000	5.860.770	99.524.589	597.148.000
06	H. Ea Kar	463.340.465	11.694.713	30.219.000	6.021.566	102.255.149	613.531.000
07	H. M'Đrắk	472.766.353	11.932.623	30.834.000	6.144.067	104.335.409	626.012.000
08	H. Cư Kuin	454.936.581	11.482.599	29.671.000	5.912.351	100.400.506	602.403.000
09	H. Lắk	464.426.936	11.722.136	30.290.000	6.035.687	102.494.952	614.970.000
10	H. Krông Ana	459.986.764	11.610.066	30.000.000	5.977.979	101.514.962	609.090.000
11	H. Buôn Đôn	474.459.828	11.975.366	30.944.000	6.166.071	104.709.053	628.254.000
12	H. Ea Súp	480.499.193	12.127.800	31.338.000	6.244.560	106.041.911	636.251.000
13	H. Krông Năng	469.916.467	11.860.692	30.648.000	6.107.029	103.706.438	622.239.000
14	H. Krông Búk	471.076.547	11.889.972	30.724.000	6.122.109	103.962.526	623.775.000
15	H. Krông Bông	459.091.237	11.587.463	29.942.000	5.966.345	101.317.409	607.904.000

6.2 Bảng tổng hợp chi phí xây dựng hạng mục Nhà văn hóa thôn, buôn, có địa điểm xây dựng trung tâm các huyện, thị xã Buôn Hồ và thành phố Buôn Ma Thuột:

STT	Địa điểm XD	Các loại chi phí xây dựng (đồng)					Tổng cộng
		Xây dựng	Quản lý DA	Tư vấn	Chi phí khác	Dự phòng	
01	TP BMT	847.655.083	21.394.814	55.284.000	11.016.114	187.070.002	1.122.420.000
02	TX Buôn Hồ	848.598.918	21.418.637	55.346.000	11.028.385	187.278.388	1.123.670.000
03	H. Ea H'leo	869.379.804	21.943.146	56.701.000	11.298.450	191.864.480	1.151.187.000

04	H. Cư M'Gar	858.812.583	21.676.430	56.012.000	11.161.120	189.532.426	1.137.195.000
05	H. Krông Pắc	835.164.118	21.079.542	54.469.000	10.853.779	184.313.288	1.105.880.000
06	H. Ea Kar	853.243.119	21.535.856	55.649.000	11.088.742	188.303.343	1.129.820.000
07	H. M'Đrắk	875.067.137	22.086.695	57.072.000	11.372.363	193.119.639	1.158.718.000
08	H. Cư Kuin	842.752.106	21.271.063	54.964.000	10.952.393	185.987.913	1.115.927.000
09	H. Lắk	859.763.741	21.700.437	56.074.000	11.173.481	189.742.332	1.138.454.000
10	H. Krông Ana	851.099.725	21.481.757	55.509.000	11.060.884	187.830.273	1.126.982.000
11	H. Buôn Đôn	875.232.646	22.090.872	57.083.000	11.374.516	193.156.207	1.158.937.000
12	H. Ea Súp	889.102.433	22.440.945	57.987.000	11.554.762	196.217.028	1.177.302.000
13	H. Krông Năng	868.265.355	21.915.018	56.628.000	11.283.963	191.618.467	1.149.711.000
14	H. Krông Búk	870.433.283	21.969.736	56.770.000	11.312.144	192.097.033	1.152.582.000
15	H. Krông Bông	850.227.154	21.459.733	55.452.000	11.049.543	187.637.686	1.125.826.000

Đặc điểm: Kết quả thẩm định dự toán của Thiết kế mẫu được tính toán có địa điểm xây dựng tại trung tâm thị trấn, huyện, thị xã Buôn Hồ và thành phố Buôn Ma Thuột, và dự phòng phí được bố trí 20% giá trị xây dựng nhằm đảm bảo kinh phí cho công trình khi áp dụng mẫu trong trường hợp có thay đổi, cụ thể như sau:

- Thay đổi về địa chất của địa điểm áp dụng xây dựng, dẫn đến phát sinh tăng do thay đổi thiết kế móng (5%);

- Trượt giá theo thời điểm lập dự toán xây dựng, thay đổi chính sách tiền lương và chi phí nguyên vật liệu đến hiện trường xây lắp cho mỗi công trình nằm trên địa bàn các xã khó khăn cách xa trung tâm huyện (15%).

Điều 2: Công bố Thiết kế bản vẽ thi công – dự toán mẫu công trình: Điểm trường mẫu giáo, mầm non thôn, buôn và Nhà văn hóa thôn, buôn được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, để các tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo áp dụng khi lập dự án đầu tư xây dựng đối với các loại hình công trình nêu trên. Giao Sở Xây dựng phổ biến Thiết kế bản vẽ thi công - dự toán mẫu trên để các tổ chức, cá nhân liên quan biết, thực hiện.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *ngb*

- CT, các PCT UBND tỉnh;
 - Như điều 3;
 - Các PCVP UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, NNMT, CN (VT-75).
- (T12.Phê duyệt thiết kế mẫu)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Hiếu